

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**, 2017. Báo cáo kết quả sản xuất mía đường vụ 2016 - 2017 và kế hoạch sản xuất vụ 2017-2018. Thanh Hóa, ngày 27/9/2017.

**Công ty cổ phần Nghiên cứu ứng dụng Mía đường Thành Thành Công**, 2015. Hướng dẫn kỹ thuật trồng và chăm sóc mía.

**Cao Anh Dương**, 2015. Biện pháp phòng trừ một số bệnh hại chính trên cây mía ở các tỉnh phía Nam. Viện Nghiên cứu Mía đường.

**Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp**, 2015. Báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

## Selection of new introduced sugarcane varieties in Khanh Hoa province

Doan Thi Hong Diem, Do Cao Tri, Pham Tan Hung, Vo Thai Dan, Pham Van Hien, Le Quang Tuyen, Cao Anh Duong

### Abstract

This study was conducted in Ninh Sim commune, Ninh Hoa district, Khanh Hoa province. A basic testing was carried out with 11 RCB-designed treatments, 3 replications. The control variety was K95-84. The results of basic testing showed that variety FG05-256 had cane yield of 106.3 and of 121.7 tons/ha for the plant cane and the first ratoon cane, respectively, higher than that of the control varieties K95-84 (90.5 and 91.33 tons/ha). Variety FG05-256 had sugar yield of 11.12 tons/ha for the plant cane and 13.72 tons/ha for the first ratoon cane and the yield difference was significantly higher than the control K95-84 (9.49 and 8.98 tons/ha). The average cane yield of variety FG05-256 reached 114.0 tons/ha and average sugar yield was 12.42 tons/ha, significantly higher in comparison to the control variety K95-84 at  $P_{0.01}$  (90.93 tons /ha and 9.23 tons/ha) for the 2 seasons (plant cane and the first ratoon cane). FG05-256 could be a promising sugarcane variety for the cane growing region of Ninh Hoa in Khanh Hoa province.

**Keywords:** Sugarcane variety, selection, cane yield, commercial cane sugar (CCS)

Ngày nhận bài: 22/3/2019

Ngày phản biện: 4/4/2019

Người phản biện: TS. Nguyễn Đức Quang

Ngày duyệt đăng: 15/4/2019

## KẾT QUẢ TUYỂN CHỌN GIỐNG MÍA CÓ NĂNG SUẤT CAO, CHẤT LƯỢNG TỐT PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN SINH THÁI CỦA TỈNH TRÀ VINH

Lê Thị Thường<sup>1</sup>, Lê Quang Tuyền<sup>1</sup>,  
Nguyễn Cương Quyết<sup>1</sup>, Võ Mạnh Hùng<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

Để tài “Nghiên cứu, tuyển chọn giống mía có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh Trà Vinh” thực hiện từ tháng 12/2016 đến tháng 2/2019, được bố trí tại 2 huyện trồng mía trọng điểm của tỉnh Trà Vinh là huyện Trà Cú và huyện Tiểu Cần. Khảo nghiệm cơ bản gồm 8 giống mía mới, đối chứng ROC22, được bố trí theo kiểu khối đầy đủ ngẫu nhiên (RCBD), với 3 lần lặp lại (đánh giá vụ tơ và vụ gốc I). Khảo nghiệm sản xuất gồm 3 giống mía VN09-115, Suphanburi 50 và Uthong 1, bố trí kiểu thực nghiệm sản xuất không lặp lại (đánh giá vụ tơ). Kết quả đã tuyển chọn được 2 giống tốt Suphanburi 50 và Uthong 1. Các giống này có khả năng sinh trưởng mạnh, khả năng chống chịu sâu bệnh cao, ít bị đổ ngã, không trở cờ, lưu gốc khá tốt, có năng suất cao, từ 112,20 đến 135,28 tấn/ha, và chất lượng cao, đạt 11,70 đến 13,13 CCS. Năng suất mía quy 10 CCS của chúng đạt từ 133,43 đến 168,72 tấn/ha, vượt đối chứng từ 14,19 đến 35,12% và tỏ ra phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh Trà Vinh.

**Từ khóa:** Mía, tuyển chọn, chữ đường (CCS), năng suất

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây Nam bộ là vùng mía trọng điểm, tiềm năng phát triển lớn, đất đai màu mỡ và có năng suất cao (đạt trên 87,0 tấn/ha). Vụ mía 2013 - 2014, diện tích của cả vùng là 59.200 ha, sản lượng mía chiếm khoảng 25% sản lượng mía của cả nước. Tuy nhiên, trong vài

năm gần đây do ảnh hưởng của thị trường thế giới, biến đổi khí hậu, hạn hán, xâm nhập mặn diễn ra gay gắt, mặt khác trong sản xuất thiếu các giống mía có năng suất cao, chất lượng tốt, do đó hiệu quả sản xuất kém, cây mía bị thu hẹp dần, vụ mía 2017 - 2018 diện tích còn 40.082 ha, giảm so với vụ 2013 - 2014 gần 19.000 ha (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2014, 2018).

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Mía đường

Trà Vinh là tỉnh có đồng bào Kherme chiếm tỷ lệ rất cao, sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng tập quán canh tác khá nặng, tiếp thu tiến bộ kỹ thuật chậm. Cây mía được xem là một trong những cây trồng chính. Nhưng do cơ cấu giống mía nghèo nàn, mất cân đối, các giống mía cũ chiếm tỷ lệ khoảng 33% về diện tích và giống K95-156 chín trung bình chiếm tỷ lệ trên 60%, giống mới khác chiếm tỷ lệ từ 5 - 7%. Nhìn vào cơ cấu giống cho thấy thiếu giống có hàm lượng đường cao phục vụ cho chế biến đầu vụ, mặt khác tập quán canh tác một vụ, nên hiệu quả sản xuất thấp, dẫn đến diện tích mía bị giảm dần. Vụ mía 2012/2013 diện tích 5.001 ha, vụ mía 2018 - 2019 giảm còn 3.765 ha (Viện Nghiên cứu Mía đường, 2016, 2018; Công ty CP Mía đường Trà Vinh, 2018). Xuất phát từ những khó khăn trên, để cây mía tồn tại và phát triển, có thể cạnh tranh được với các loại cây trồng khác trong thời kỳ kinh tế hội nhập, việc tuyển chọn các giống mía tốt có năng suất, chất lượng cao, thích hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh Trà Vinh để bổ sung vào cơ cấu giống góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và chế biến là rất cần thiết.

## II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Vật liệu nghiên cứu

Gồm 8 giống mía có nguồn gốc từ Việt Nam và Thái Lan là: VN08-270, VN08-428, VN09-108, VN09-115, VN10-338, VN10-1884, Uthong 1 và Suphanburi 50. Giống đối chứng là ROC22.

**Bảng 1.** Khả năng mọc mầm, tái sinh, đẻ nhánh và khả năng chống chịu sâu, bệnh hại của các giống mía ở khảo nghiệm cơ bản tại xã Lưu Nghiệp Anh, Trà Cú trồng tháng 12/2016 (vụ tơ 13 tháng tuổi, vụ gốc I 12 tháng tuổi)

Công thức	Vụ tơ		Vụ gốc I		Khả năng chống chịu	
	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Sức ĐN (nhánh/cây mẹ)	Sức tái sinh (mầm/gốc)	Sức ĐN (nhánh/cây mẹ)	Sâu hại	Bệnh hại
VN08-270	43,15 bc	2,02	1,25 ab	0,62 d	Khá	Tốt
VN08-428	44,63 b	1,71	0,74 d	1,22 a	Khá	Khá
VN09-108	56,94 a	1,53	1,08 c	0,82 b	Khá	Khá
VN09-115	42,69 bc	1,92	1,23 ab	0,65 cd	Khá	Tốt
VN10-338	39,35 bcd	2,04	1,14 bc	0,77 bc	Khá	Khá
VN10-1884	41,30 bc	1,91	1,15 bc	0,91 b	Khá	Tốt
Uthong 1	38,06 cd	1,95	0,79 d	0,89 b	Khá	Tốt
Suphanburi 50	40,19 bc	2,17	1,32 a	0,86 b	Khá	Tốt
ROC22 (đ/c)	34,26 d	2,13	0,75 d	1,13 a	Khá	Khá
LSD <sub>0,05</sub>	5,32	ns	0,14	0,15		
CV (%)	7,26	13,16	7,98	9,92		

Ghi chú: Bảng 1, 3, 4, 6, 7, 8, 9: Các chữ cái khác nhau trong cùng một cột thể hiện sự khác nhau có ý nghĩa ở mức xác suất 95%.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-131:2013/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống mía, Ban hành theo Thông tư số 33/2013/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

### 2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 12/2016 đến tháng 2/2019.

- Khảo nghiệm cơ bản được theo dõi vụ tơ và vụ gốc I. Khảo nghiệm sản xuất theo dõi vụ tơ. Bố trí tại xã Lưu Nghiệp Anh và xã Kim Sơn, huyện Trà Cú và xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

## III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Kết quả tại xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú

#### 3.1.1. Kết quả khảo nghiệm cơ bản tại xã Lưu Nghiệp Anh

Tất cả các giống mọc mầm và tái sinh cao hơn hoặc tương đương đối chứng. Vụ tơ sức đẻ nhánh đạt trên 1,50 nhánh/cây mẹ và không khác biệt đối chứng (2,13 nhánh/cây mẹ). Vụ gốc I sức đẻ nhánh thấp hơn vụ tơ, các giống tương đương hoặc thấp hơn đối chứng (1,13 nhánh/cây mẹ). Tất cả các giống có khả năng chống chịu sâu bệnh hại ở mức khá tốt.

Năng suất thực thu trung bình chu kỳ 2 vụ đạt từ 88,75 đến 113,0 tấn/ha, VN08-270 và VN09-108 có năng suất thực thu thấp hơn đối chứng, các giống còn lại vượt đối chứng từ 7 đến 23%. Chũ đường đạt từ 11,47 đến 13,37 CCS. Năng suất quy 10 CCS đạt trên 110 tấn/ha, trong đó Suphanburi 50, VN09-115 và Uthong 1 đạt trên 133 tấn/ha và vượt đối chứng trên 20%.

**Bảng 2.** Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS trung bình 2 vụ của các giống mía ở khảo nghiệm cơ bản tại xã Lưu Nghiệp Anh, Trà Cú trồng tháng 12/2016 (vụ tơ 13 tháng tuổi, vụ gốc I 12 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu		Chũ đường (CCS)	Năng suất quy 10 CCS	
	Tấn/ha	% vượt đ/c		Tấn/ha	% vượt đ/c
VN08-270	89,93	-1,37	12,25	110,07	0,45
VN08-428	97,76	7,22	12,36	120,76	10,21
VN09-108	88,75	-2,67	13,37	118,45	8,10
VN09-115	112,6	23,47	12,50	140,70	28,41
VN10-338	105,3	15,45	11,47	120,67	10,13
VN10-1884	99,92	9,58	12,03	120,16	9,66
Uthong 1	113,00	23,89	11,82	133,43	21,77
Suphanburi 50	112,20	23,10	12,83	143,98	31,40
ROC22 (đ/c)	91,18	-	12,03	109,57	-

**3.1.2. Kết quả khảo nghiệm sản xuất tại xã Lưu Nghiệp Anh**

Các giống đều sinh trưởng mạnh, có năng suất cao, đạt trên 100 tấn/ha, Uthong 1 và Suphanburi 50 cao hơn khác biệt đối chứng (99,13 tấn/ha), chũ đường đạt từ 11,85 đến 12,85 CCS, Suphanburi 50

cao hơn đối chứng 1 CCS. Tất cả có năng suất quy 10 CCS cao hơn đối chứng, Suphanburi 50 và Uthong 1 vượt đối chứng trên 20%.

**Bảng 3.** Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS của các giống mía ở khảo nghiệm sản xuất tại xã Lưu Nghiệp Anh, Trà Cú trồng tháng 01/2018 (vụ tơ, 12 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Chũ đường (CCS)	Năng suất quy 10 CCS	
			Tấn/ha	% vượt đối chứng
VN09-115	103,08 b	12,81	132,04	12,40
Uthong 1	119,37 a	11,95	142,64	21,43
Suphanburi 50	116,38 a	12,85	149,55	27,31
ROC22 (đ/c)	99,13 b	11,85	117,47	-
LSD <sub>0,05</sub>	9,29			
CV (%)	4,51			

**3.2. Kết quả tại xã Kim Sơn, huyện Trà Cú**

**3.2.1. Kết quả khảo nghiệm cơ bản tại xã Kim Sơn**

Trừ Suphanburi 50 mọc mầm tương đương đối chứng (39,26%), các giống còn lại cao hơn đối chứng. Sức tái sinh ở mức trung bình khá tất cả cao hơn hoặc tương đương đối chứng (0,88 mầm/gốc). Vụ tơ có sức đẻ nhánh cao hơn vụ gốc I. Vụ tơ, tất cả các giống tương đương hoặc thấp hơn đối chứng (2,33 nhánh/cây mẹ). Vụ gốc I, VN08-428, VN10-1884, Uthong 1 có sức đẻ nhánh cao hơn đối chứng. Tất cả các giống có khả năng chống chịu sâu bệnh hại ở mức khá tốt.

**Bảng 4.** Khả năng mọc mầm, tái sinh, đẻ nhánh và khả năng chống chịu sâu, bệnh hại của các giống mía ở khảo nghiệm cơ bản tại xã Kim Sơn, Trà Cú trồng tháng 12/2016 (vụ tơ 13 tháng tuổi, vụ gốc I 12,5 tháng tuổi)

Công thức	Vụ tơ		Vụ gốc I		Khả năng chống chịu	
	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Sức ĐN (nhánh/cây mẹ)	Sức tái sinh (mầm/gốc)	Sức ĐN (nhánh/cây mẹ)	Sâu hại	Bệnh hại
VN08-270	49,63 de	1,79 b	0,82 de	0,78 b	Khá	Tốt
VN08-428	53,80 cd	2,21 a	0,90 d	1,00 a	Khá	Tốt
VN09-108	61,85 ab	1,40 c	1,32 a	0,57 cd	Khá	Tốt
VN09-115	64,44 a	1,17 c	1,08 b	0,69 bc	Khá	Tốt
VN10-338	56,30 bc	1,26 c	1,41 a	0,49 d	Khá	Khá
VN10-1884	53,15 cd	1,28 c	0,77 e	1,06 a	Khá	Tốt
Uthong 1	55,46 cd	1,97 ab	0,92 cd	1,13 a	Khá	Tốt
Suphanburi 50	45,28 ef	2,25 a	1,04 bc	0,82 b	Khá	Tốt
ROC22 (đ/c)	39,26 f	2,33 a	0,88 de	0,73 b	Khá	Khá
LSD <sub>0,05</sub>	6,26	0,39	0,12	0,16		
CV (%)	6,79	12,92	6,96	11,28		

Năng suất thực thu trung bình 2 vụ tại Kim Sơn đạt từ 91,99 đến 118,39 tấn/ha. Chũ đường đạt trên 11,50 CCS, năng suất quy 10 CCS đạt trên 114

tấn/ha, trong đó Uthong 1, VN09-115, Suphanburi 50 đạt trên 135 tấn/ha và vượt đối chứng trên 23%.

**Bảng 5.** Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS trung bình 2 vụ của các giống mía ở khảo nghiệm cơ bản tại xã Kim Sơn, Trà Cú trồng tháng 12/2016 (vụ tơ 13 tháng tuổi, vụ gốc I 12,5 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu		Chữ đường (CCS)	Năng suất quy 10 CCS	
	Tấn/ha	% vượt đ/c		Tấn/ha	% vượt đ/c
VN08-270	93,53	-0,40	12,27	114,66	4,37
VN08-428	98,93	5,35	12,06	119,23	8,54
VN09-108	91,99	-2,04	12,35	113,71	3,51
VN09-115	118,56	26,25	11,96	141,81	29,09
VN10-338	107,10	14,05	11,56	123,78	12,68
VN10-1884	102,97	9,65	11,63	119,67	8,94
Uthong 1	116,17	23,70	11,70	135,82	23,64
Suphanburi 50	118,39	26,07	12,55	148,44	35,12
ROC22 (đ/c)	93,91	-	11,71	109,85	-

**3.2.2. Kết quả khảo nghiệm sản xuất tại xã Kim Sơn**

Khảo nghiệm sản xuất, có năng suất thực thu đạt trên 105 tấn/ha, Suphanburi 50 đạt cao nhất (128,50 tấn/ha), kế đến Uthong 1 (119,69 tấn/ha) và cao hơn khác biệt đối chứng. Chữ đường đạt trên 12 CCS, Suphanburi 50 và VN09-115 đạt trên 13 CCS. Năng suất quy 10 của Suphanburi 50 và Uthong 1 đạt trên 145 tấn/ha (vượt đối chứng tương ứng 32,49% và 14,19%) (Bảng 6).

**3.3. Kết quả tại xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh**

**3.3.1. Kết quả khảo nghiệm cơ bản tại xã Tân Hòa**

Trừ Suphanburi 50 mọc mầm tương đương đối chứng (37,44%), các giống còn lại cao hơn đối chứng. Súc đẻ nhánh đạt trên 1,1 nhánh/cây mẹ, các giống tương đương hoặc thấp hơn đối chứng (2,21 nhánh/cây mẹ). Các giống chống chịu sâu trung bình khá.

VN10-338 bị nhiễm bệnh trắng lá ở mức nhẹ và đối chứng bị bệnh than, các giống khảo nghiệm không bị bệnh (Viện Nghiên cứu Mía đường, 2018) (Bảng 7).

**Bảng 6.** Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS của các giống mía ở khảo nghiệm sản xuất tại xã Kim Sơn, Trà Cú trồng tháng 01/2018 (vụ tơ, 12 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Chữ đường (CCS)	Năng suất quy 10 CCS	
			Tấn/ha	% vượt đối chứng
VN09-115	107,00 bc	13,05	139,64	9,65
Uthong 1	119,69 ab	12,15	145,42	14,19
Suphanburi 50	128,50 a	13,13	168,72	32,49
ROC22 (đ/c)	105,68 c	12,05	127,35	-
LSD <sub>0,05</sub>	13,28			
CV (%)	6,12			

**Bảng 7.** Khả năng mọc mầm, tái sinh, đẻ nhánh và khả năng chống chịu sâu, bệnh hại của các giống mía ở khảo nghiệm cơ bản tại xã Tân Hòa, Trà Cú trồng tháng 12/2016 (vụ tơ 13 tháng tuổi)

Công thức	Tỷ lệ mọc mầm (%)	Súc đẻ nhánh (nhánh/cây mẹ)	Khả năng chống chịu đổ ngã	Khả năng chống chịu	
				Sâu hại	Bệnh hại
VN08-270	46,78 de	1,64 cde	Tốt	Khá	Tốt
VN08-428	51,89 bcd	1,92 abc	Tốt	Khá	Tốt
VN09-108	59,22 ab	1,34 def	Tốt	Trung bình	Tốt
VN09-115	63,00 a	1,14 f	Tốt	Khá	Tốt
VN10-338	54,89 bc	1,26 ef	Trung bình	Khá	Khá
VN10-1884	51,11 cd	1,63 cde	Tốt	Trung bình	Tốt
Uthong 1	53,67 bcd	1,75 bcd	Tốt	Khá	Tốt
Suphanburi 50	42,00 ef	2,18 ab	Tốt	Khá	Tốt
ROC22 (đ/c)	37,44 f	2,21 a	Trung bình	Trung bình	Khá
LSD <sub>0,05</sub>	7,37	0,46			
CV (%)	8,33	15,86			

Năng suất thực thu vụ tơ tại Tiểu Cần đạt từ 92 đến 115 tấn/ha, các giống VN09-115, Uthong 1, Suphanburi 50 đạt trên 110 tấn/ha và cao hơn khác biệt so với đối chứng (95,35 tấn/ha). Chũ đường đạt từ 11,54 đến 12,79 CCS. Năng suất quy 10 CCS trên 110 tấn/ha, VN09-115, Uthong 1 và Suphanburi 50 đạt trên 136 tấn/ha và vượt đối chứng trên 20%.

**Bảng 8.** Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS vụ tơ của các giống mía ở khảo nghiệm cơ bản tại xã Tân Hòa, Tiểu Cần trồng tháng 12/2016 (vụ tơ 13 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Chũ đường (CCS)	Năng suất quy 10 CCS	
			Tấn/ha	% vượt đối chứng
VN08-270	99,14 cd	11,54	114,40	3,38
VN08-428	98,04 cd	12,45	122,08	10,32
VN09-108	92,48 d	12,68	117,31	6,01
VN09-115	115,83 a	12,79	148,16	33,89
VN10-338	105,13 bc	11,77	123,77	11,85
VN10-1884	99,11 cd	11,80	116,94	5,68
Uthong 1	114,48 ab	11,89	136,08	22,98
Suphanburi 50	112,85 ab	12,05	136,01	22,91
ROC22 (đ/c)	95,35 cd	11,61	110,66	-
LSD <sub>0,05</sub>	9,83			
CV (%)	5,48			

**3.2.2. Kết quả khảo nghiệm sản xuất tại xã Tân Hòa**

**Bảng 9.** Năng suất, chất lượng và năng suất quy 10 CCS của các giống mía ở khảo nghiệm sản xuất tại xã Tân Hòa, huyện Tiểu Cần trồng tháng 01/2018 (vụ tơ, 13 tháng tuổi)

Công thức	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Chũ đường (CCS)	Năng suất quy 10 CCS	
			Tấn/ha	% vượt đối chứng
VN09-115	102,50 b	12,70	130,18	14,23
Uthong 1	135,28 a	11,91	161,12	41,38
Suphanburi 50	127,44 a	13,11	167,08	46,62
ROC22 (đ/c)	95,20 b	11,97	113,96	-
LSD <sub>0,05</sub>	18,10			
CV (%)	8,35			

Các giống khảo nghiệm tại Tiểu Cần sinh trưởng mạnh, có năng suất cao, đặc biệt là Uthong 1 và Suphanburi 50, đạt trên 127 tấn/ha, cao hơn khác biệt so với đối chứng (95,20 tấn/ha). Chũ đường đạt từ 11,91 đến 13,11 CCS. Giống Suphanburi 50 và Uthong 1 có năng suất quy 10 CCS đạt trên 160 tấn/ha, vượt đối chứng trên 40%.

**IV. KẾT LUẬN**

Qua theo dõi đánh giá khảo nghiệm cơ bản (vụ tơ và vụ gốc I) và khảo nghiệm sản xuất (vụ tơ) tại các huyện trồng mía trọng điểm cho thấy các giống đều thể hiện được tiềm năng của chúng. Kết quả khảo nghiệm cơ bản đã tìm ra được 3 giống mía triển vọng gồm VN09-115, Suphanburi 50, Uthong 1 chuyển qua khảo nghiệm sản xuất. Kết quả đánh giá vụ tơ của khảo nghiệm sản xuất tuyển chọn được giống Uthong 1 và Suphanburi 50 có nhiều ưu điểm nổi bật: sinh trưởng mạnh, không trở còi; lưu gốc khá tốt; khả năng chống chịu sâu bệnh hại và điều kiện bất lợi của vùng tốt; có năng suất cao, đạt từ 112 đến 135 tấn/ha, chất lượng tốt, đạt từ 11,70 đến 13,13 CCS; năng suất mía quy 10 CCS đạt từ 133,43 đến 168,72 tấn/ha, vượt đối chứng từ 14,19 đến 35,12% và tỏ ra phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh Trà Vinh.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2014. Báo cáo Tổng kết Hội nghị Mía đường niên vụ 2013/2014. Hội nghị Tổng kết Mía đường niên vụ 2013/2014, Tp. Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa, ngày 24/7/2014.

**Bộ Nông nghiệp và PTNT**, 2018. Báo cáo Tổng kết Hội nghị Mía đường niên vụ 2017/2018. Hội nghị Tổng kết Mía đường niên vụ 2017/2018, Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, ngày 13/9/2018.

**Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh**, 2018. Cơ cấu giống mía sản xuất vụ 2018/2019. Tài liệu về thống kê diện tích và cơ cấu giống vụ 2018/2019 của Phòng Nguyên liệu, Công ty Cổ phần Mía đường Trà Vinh.

**Viện Nghiên cứu Mía đường**, 2016. Báo cáo kết quả điều tra, khảo sát vùng mía nguyên liệu Công ty Mía Đường Trà Vinh.

**Viện Nghiên cứu Mía đường**, 2018. Báo cáo kết quả vụ tơ để tài tuyển chọn giống mía có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của tỉnh Trà Vinh.

**Selection of high yield and good quality sugarcane varieties suitable for ecological conditions of Tra Vinh province**

Le Thi Thuong, Le Quang Tuyen, Nguyen Cuong Quyet, Vo Manh Hung

**Abstract**

The project “Research, selection of high yield and good quality sugarcane varieties that are suitable for ecological conditions of Tra Vinh province” was carried out from December, 2016 to February, 2019 in two big sugarcane

growing districts including Tra Cu and Tieu Can of Tra Vinh province. 8 new sugarcane varieties and check variety (ROC22) were tested by Randomized Complete Block Design (RCBD) with three replication (evaluating for plant and ratoon crop). The production testing was carried out for three sugarcane varieties including VN09-115, Suphanburi 50 and Uthong 1 (evaluating for plant and ratoon crop). The results showed that two good sugarcane varieties including Suphanburi 50 and Uthong 1 were selected. These varieties were with strong growth ability, high tolerance to pests and diseases, less lodging, non-flowering, good ratooning, high yield (112.20 to 135.28 tons/ha), and high quality (11.70 to 13.13 CCS). The cane yield with 10 CCS was from 133.43 to 168.72 tons/ha and higher than that of the check variety by 14.19 to 35.12% and these varieties could be suitable for ecological conditions of Tra Vinh province.

**Keywords:** Sugarcane, selection, Commercial Cane Sugar (CCS), yield

Ngày nhận bài: 29/3/2019

Ngày phản biện: 6/4/2019

Người phản biện: TS. Cao Anh Dương

Ngày duyệt đăng: 15/4/2019

## NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN GIỐNG MÍA CÓ NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO CHO VÙNG NGHỆ AN

Phạm Văn Tùng<sup>1</sup>, Cao Anh Dương<sup>1</sup>,  
Trần Bá Khoa<sup>1</sup>, Vũ Văn Kiều<sup>1</sup>, Võ Văn Lương<sup>2</sup>

### TÓM TẮT

Khảo nghiệm cơ bản được tiến hành với 5 giống mía mới và 2 giống đối chứng được trồng trên nền đất đỏ tại xã Nghĩa Xuân, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An thực hiện từ tháng 11 năm 2016 đến tháng 12 năm 2018. Thí nghiệm được bố trí theo khối đầy đủ ngẫu nhiên, 3 lần lặp lại với diện tích 41,3 m<sup>2</sup>/ô, trong chu kỳ mía 2 vụ (vụ mía tơ và vụ mía gốc I). Kết quả theo dõi cho thấy, giống K83-29 sinh trưởng, phát triển tốt, ít bị sâu bệnh hại, không nhiễm các bệnh hại nguy hiểm như bệnh than, chổi cỏ, trắng lá và đạt năng suất, chất lượng cao. Năng suất mía bình quân 2 vụ đạt 131,87 tấn/ha, vượt giống KK3 (đ/c 1) và VĐ93-159 (đ/c 2) từ 37,62 - 49,89%. Năng suất đường đạt 14,63 tấn/ha, vượt giống KK3 (đ/c 1) và VĐ93-159 (đ/c 2) từ 35,07 - 55,57%.

**Từ khóa:** Mía, tuyển chọn, khảo nghiệm cơ bản, năng suất, chất lượng

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác nghiên cứu, tuyển chọn giống mía phù hợp với từng vùng sinh thái là công việc thường xuyên của các nước nói chung (Heinz D.J., 1987) và nước ta nói riêng (Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 2013). Trong những năm qua, thông qua chương trình hợp tác dài hạn giữa Công ty TNHH Mía đường Nghệ An và Viện Nghiên cứu Mía đường, các giống mía mới như LK92-11, KK3, Suphanburi7, K95-156 đã được khảo nghiệm, tuyển chọn và bổ sung vào cơ cấu giống, dần thay thế các giống mía cũ như My55-14, ROC10,... góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả cho người trồng mía và nhà máy đường, ngoài ra còn giúp phòng trừ hiệu quả và hạn chế được đáng kể thiệt hại do bệnh chổi cỏ xanh gây ra cho sản xuất mía đường trong tỉnh (Công ty TNHH Mía đường Nghệ An, 2016). Tuy nhiên, do tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế thông qua việc thực hiện các cam kết WTO, ATIGA,... cũng như do ảnh hưởng

của biến đổi khí hậu toàn cầu, tình trạng bão, lũ, hạn hán thường xuyên xảy ra và ngày càng gay gắt, đã tác động nhiều đến sản xuất nông nghiệp cả nước nói chung, sản xuất mía đường ở Nghệ An nói riêng. Chính vì vậy, việc tuyển chọn các giống mía mới phù hợp với vùng ngày càng cấp thiết, nhằm giúp người trồng mía có thể giữ vững và phát triển diện tích mía, nâng cao thu nhập, xây dựng được vùng nguyên liệu ổn định, cho năng suất cao, chất lượng tốt, nâng cao sức cạnh tranh với các thách thức mới đang diễn ra.

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018), niên vụ 2017 - 2018, toàn tỉnh Nghệ An trồng 22.286 ha mía, năng suất mía bình quân đạt 54,3 tấn/ha, khá thấp so với năng suất bình quân cả nước là 66,8 tấn/ha và vùng Bắc Trung bộ là 57,1 tấn/ha, mặc dù chủ đường tại Nghệ An cao so với trung bình của cả nước (đạt từ 10,18 - 11,45 CCS so với 9,62 CCS).

<sup>1</sup> Viện Nghiên cứu Mía đường; <sup>2</sup> Công ty TNHH Mía đường Nghệ An